

Số: **07**/2017/TT-BNVHà Nội, ngày **10** tháng **10** năm 2017**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương đối với người làm việc  
trong tổ chức cơ yếu hưởng lương và phụ cấp từ ngân sách nhà nước**

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tiền lương,

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương đối với người làm việc trong tổ chức cơ yếu hưởng lương và phụ cấp từ ngân sách nhà nước.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương (gồm: Nguyên tắc xếp lương, các bảng lương, chế độ nâng bậc lương, các chế độ phụ cấp, chuyển xếp lương khi thay đổi công việc, thẩm quyền quyết định xếp lương và nâng bậc lương) đối với người làm việc trong tổ chức cơ yếu và chế độ đối với học viên cơ yếu.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng****1. Đối tượng áp dụng:**

Người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước, gồm:

- a) Người làm công tác cơ yếu là quân nhân, công an nhân dân;
- b) Người làm công tác cơ yếu không phải là quân nhân, công an nhân dân;
- c) Người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;
- d) Học viên cơ yếu.

## 2. Đối tượng không áp dụng:

a) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động một số loại công việc trong tổ chức cơ yếu không xếp lương theo thang lương, bảng lương do Nhà nước quy định;

b) Người đã có quyết định thôi việc, phục viên, xuất ngũ, nghỉ hưu.

## **Điều 3. Nguyên tắc xếp lương và thực hiện chế độ tiền lương**

1. Đối với người làm công tác cơ yếu là quân nhân, công an nhân dân thực hiện nguyên tắc xếp lương và chế độ tiền lương theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an và hưởng phụ cấp trách nhiệm bảo vệ cơ mật mật mã quy định tại Thông tư này.

2. Đối với người làm công tác cơ yếu không phải là quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu:

### a) Nguyên tắc xếp lương:

Người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc đối tượng nào, đảm nhiệm công việc gì thì xếp lương theo quy định đối với đối tượng đó, công việc đó, cụ thể như sau:

Người làm công tác cơ yếu tùy thuộc vào chức danh công việc đảm nhiệm để xếp lương cấp hàm cơ yếu hoặc lương chuyên môn kỹ thuật cơ yếu theo quy định tại Thông tư này.

Người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu, được bổ nhiệm vào ngạch công chức hoặc chức danh nghề nghiệp viên chức nào thì xếp lương theo ngạch công chức hoặc chức danh nghề nghiệp viên chức đó.

### b) Nguyên tắc thực hiện chế độ tiền lương:

Người làm công tác cơ yếu nếu chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu thì được xếp lại lương phù hợp với công việc mới đảm nhiệm kể từ ngày chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu. Trường hợp hệ số lương cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) xếp theo công việc mới thấp hơn so với hệ số lương cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) đã được hưởng theo công việc cũ, thì được bảo lưu hệ số chênh lệch; hệ số chênh lệch này sẽ giảm tương ứng sau mỗi lần được nâng bậc lương.

Theo yêu cầu nhiệm vụ, người làm công tác cơ yếu đang giữ chức danh lãnh đạo được luân chuyển đến giữ chức danh lãnh đạo khác trong tổ chức cơ yếu mà có mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo thấp hơn, thì được giữ mức phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo cũ. Trường hợp công việc mới được luân chuyển đến quy định xếp lương theo ngạch hoặc theo chức danh thấp hơn, thì được giữ mức lương cũ (kể cả phụ cấp chức vụ nếu có) và được thực hiện chế độ nâng bậc lương theo quy định ở ngạch hoặc chức danh cũ.

Thực hiện việc xếp lương, chế độ phụ cấp lương, nâng bậc lương phải theo đúng đối tượng, nguyên tắc, điều kiện, chế độ được hưởng quy định tại Thông tư này và các quy định khác của cơ quan có thẩm quyền.

#### **Điều 4. Bảng lương cấp hàm cơ yếu**

##### **1. Đối tượng áp dụng bảng lương cấp hàm cơ yếu:**

a) Những người hiện giữ chức danh lãnh đạo do bổ nhiệm trong tổ chức cơ yếu từ Trưởng ban (hoặc Đội trưởng) cơ yếu đơn vị thuộc Bộ, ngành và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ;

b) Trợ lý tham mưu nghiệp vụ được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm theo chức danh, tiêu chuẩn chức danh thuộc các lĩnh vực: Nghiên cứu, quản lý khoa học công nghệ mật mã; nghiệp vụ mật mã; chứng thực số và bảo mật thông tin; an ninh mạng; quản lý mật mã dân sự; sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, cung cấp sản phẩm mật mã; kỹ thuật mật mã; mã dịch mật mã; kiểm định mật mã; tổ chức, kế hoạch, tài chính, tổng hợp, thanh tra, pháp chế, thông tin khoa học công nghệ mật mã, hợp tác quốc tế trong tổ chức cơ yếu;

c) Giảng viên giảng dạy chuyên ngành mật mã.

##### **2. Bảng lương cấp hàm cơ yếu quy định 10 bậc như sau:**

| <b>STT</b> | <b>Cấp hàm cơ yếu</b>                                    | <b>Hệ số lương</b> |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------|
| 1          | Bậc 1 bằng hệ số lương của cấp bậc quân hàm Thiếu úy     | 4,20               |
| 2          | Bậc 2 bằng hệ số lương của cấp bậc quân hàm Trung úy     | 4,60               |
| 3          | Bậc 3 bằng hệ số lương của cấp bậc quân hàm Thượng úy    | 5,00               |
| 4          | Bậc 4 bằng hệ số lương của cấp bậc quân hàm Đại úy       | 5,40               |
| 5          | Bậc 5 bằng hệ số lương của cấp bậc quân hàm Thiếu tá     | 6,00               |
| 6          | Bậc 6 bằng hệ số lương của cấp bậc quân hàm Trung tá     | 6,60               |
| 7          | Bậc 7 bằng hệ số lương của cấp bậc quân hàm Thượng tá    | 7,30               |
| 8          | Bậc 8 bằng hệ số lương của cấp bậc quân hàm Đại tá       | 8,00               |
| 9          | Bậc 9 bằng hệ số lương của cấp bậc quân hàm Thiếu tướng  | 8,60               |
| 10         | Bậc 10 bằng hệ số lương của cấp bậc quân hàm Trung tướng | 9,20               |

3. Bậc lương cấp hàm cơ yếu cao nhất áp dụng đối với các chức danh thuộc diện xếp lương cấp hàm cơ yếu quy định như sau:

| Nhóm | Chức danh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bậc lương cấp hàm cơ yếu cao nhất | Hệ số lương |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|
| 1    | Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                                | 9,20        |
| 2    | Phó Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ;<br>Cục trưởng Cục Quản lý kỹ thuật nghiệp vụ mật mã; Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9                                 | 8,60        |
| 3    | Cục trưởng, Vụ trưởng và tương đương thuộc Ban cơ yếu Chính phủ (không bao gồm chức danh quy định tại Nhóm 2 Bảng này); Cục trưởng Cục Cơ yếu Bộ Ngoại giao;<br>Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ; Phó Cục trưởng Cục Cơ yếu Bộ Ngoại giao.<br>Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương của các đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ;<br>Trợ lý tham mưu nghiệp vụ trực tiếp chịu sự chỉ đạo của Lãnh đạo Cục, Vụ thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ. | 8                                 | 8,00        |
| 4    | Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng cơ yếu thuộc Bộ, cơ quan ở Trung ương;<br>Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương thuộc các đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ;<br>Trợ lý tham mưu nghiệp vụ của phòng thuộc các đơn vị của Ban Cơ yếu Chính phủ (không bao gồm chức danh quy định tại Nhóm 3 Bảng này); Trợ lý các đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ở Trung ương;<br>Giảng viên giảng dạy chuyên ngành kỹ thuật mật mã.                                                                      | 7                                 | 7,30        |
| 5    | Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng cơ yếu tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6                                 | 6,60        |
| 6    | Trưởng ban thuộc phòng của các đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ hoặc Đội trưởng cơ yếu đơn vị;<br>Trợ lý tham mưu nghiệp vụ cơ yếu ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                                 | 6,00        |

Căn cứ Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 25/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về ngạch, chức danh người làm việc trong tổ chức cơ yếu, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định các chức danh tương đương tại Ban Cơ yếu Chính phủ.

4. Người làm công tác cơ yếu đã được nâng bậc lương cấp hàm cơ yếu cao nhất quy định tại Khoản 3 Điều này khi đến niên hạn, đủ tiêu chuẩn nhưng không được bổ nhiệm chức danh cao hơn thì được xét nâng lương lần 1, lần 2 theo bảng nâng lương cấp hàm cơ yếu như sau:

| Hệ số lương cấp hàm cơ yếu cao nhất | Nâng lương lần 1 | Nâng lương lần 2 |
|-------------------------------------|------------------|------------------|
|                                     | Hệ số lương      | Hệ số lương      |
| 6,00                                | 6,40             | 6,80             |
| 6,60                                | 7,00             | 7,40             |
| 7,30                                | 7,70             | 8,10             |
| 8,00                                | 8,40             | 8,60             |
| 8,60                                | 9,20             | Không            |
| 9,20                                | 9,80             | Không            |

5. Trường hợp người hưởng lương cấp hàm cơ yếu đã được nâng lương lần 2, sau đó được bổ nhiệm chức danh mới cao hơn, thì được xếp vào hệ số lương của bậc lương cấp hàm cơ yếu cao hơn liền kề và được bảo lưu hệ số chênh lệch giữa hệ số nâng lương lần 2 so với hệ số lương cấp hàm cơ yếu mới được xếp cho đến khi được nâng lương lần 1 của bậc lương cấp hàm cơ yếu mới được xếp hoặc nâng bậc lương cấp hàm cơ yếu cao hơn. Thời gian xét nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày ký quyết định bổ nhiệm chức danh mới.

#### **Điều 5. Bảng lương chuyên môn kỹ thuật cơ yếu**

1. Đối tượng áp dụng bảng lương chuyên môn kỹ thuật cơ yếu:

Ngoài đối tượng áp dụng bảng lương cấp hàm cơ yếu quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư này, người làm công tác cơ yếu còn lại được áp dụng bảng lương chuyên môn kỹ thuật cơ yếu theo loại và nhóm ngành, nghề như sau:

a) Loại chuyên môn kỹ thuật cao cấp: